BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024
(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
Ký ngày: 28/11/2024 15:39:59

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 22 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Hoài An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên	
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Đinh Hoài Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Trần Bằng Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Tâm	Thành viên	
Bà Mai Ngọc Phượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301598504 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Vĩnh Thuận
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Số: 271124.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được lập ngày 27 tháng 11 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111103-006-C.T.T.N-KH
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**65.727.320.567**	**169.153.324.071**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**19.613.168.827**	**55.871.253.244**
111	1. Tiền		5.493.187.931	54.261.253.244
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.119.980.896	1.610.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31.682.510.313**	**104.136.795.064**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	106.611.562.435	173.111.153.851
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.868.532.345	8.552.348.165
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	-	1.680.882.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.989.533.950	6.079.529.465
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(81.787.118.417)	(85.287.118.417)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**12.371.216.821**	**9.091.616.952**
141	1. Hàng tồn kho		27.073.552.355	23.856.869.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.702.335.534)	(14.765.252.706)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.060.424.606**	**53.658.811**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	266.148.453	53.658.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.777.680.153	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	16.596.000	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**201.114.514.555**	**202.910.795.198**
220	**II. Tài sản cố định**		**44.103.026.204**	**45.789.629.079**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.731.114.236	30.716.619.085
222	*- Nguyên giá*		*72.354.293.903*	*72.505.571.448*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(42.623.179.667)*	*(41.788.952.363)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.371.911.968	15.073.009.994
228	*- Nguyên giá*		*26.696.482.435*	*26.696.482.435*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(12.324.570.467)*	*(11.623.472.441)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**156.913.951.888**	**156.812.051.888**
251	1. Đầu tư vào công ty con		188.100.951.888	188.100.951.888
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.000.000.000	6.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.367.100.000	7.367.100.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(44.554.100.000)	(44.656.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**97.536.463**	**309.114.231**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	97.536.463	309.114.231
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**266.841.835.122**	**372.064.119.269**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**29.783.881.605**	**146.161.413.181**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**26.432.888.307**	**141.065.045.793**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.488.586.720	49.306.379.179
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.209.898.325	10.494.671.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	59.596.957	2.930.699.624
314	4. Phải trả người lao động		-	5.647.432.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	104.862.836	11.747.135.945
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	635.885.538	503.899.775
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	13.531.289.304	58.857.510.883
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	744.001.059	911.332.597
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		658.767.568	665.984.605
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.350.993.298**	**5.096.367.388**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	195.200.000	552.692.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.147.941.455	4.526.401.343
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.851.843	17.274.045
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**237.057.953.517**	**225.902.706.088**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**237.057.953.517**	**225.902.706.088**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.335.910.000	245.335.910.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*245.335.910.000*	*245.335.910.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(721.880.000)	(721.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.556.076.483)	(18.711.323.912)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(18.711.323.912)*	*24.332.523.357*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*11.155.247.429*	*(43.043.847.269)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**266.841.835.122**	**372.064.119.269**

Phạm Thị Bích Thảo	**Trương Thị Phương Dung**	**Nguyễn Vĩnh Thuận**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**53.748.803.330**	**53.593.812.317**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**53.748.803.330**	**53.593.812.317**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**45.789.554.630**	**40.750.363.764**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.959.248.700**	**12.843.448.553**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.251.964.715	4.249.333.327
22	7. Chi phí tài chính	26	886.125.503	3.337.019.865
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*983.934.141*	*2.047.713.133*
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.228.327.857	11.231.835.250
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	1.723.196.359	4.486.559.418
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.373.563.696**	**(1.962.632.653)**
31	11. Thu nhập khác	29	405.811.757	214.318.575
32	12. Chi phí khác	30	314.054.454	341.037.053
40	**13. Lợi nhuận khác**		**91.757.303**	**(126.718.478)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11.465.320.999**	**(2.089.351.131)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	310.073.570	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.155.247.429**	**(2.089.351.131)**

Phạm Thị Bích Thảo	**Trương Thị Phương Dung**	**Nguyễn Vĩnh Thuận**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*11.465.320.999*	*(2.089.351.131)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.686.602.875	1.525.928.124
03	- Các khoản dự phòng		(5.210.608.598)	967.725.150
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(2.451.884)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.243.795.771)	(3.511.871.027)
06	- Chi phí lãi vay		983.934.141	2.047.713.133
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(43.551.572)
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(2.318.546.354)*	*(1.105.859.207)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		72.458.049.296	(31.579.157.119)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.216.682.697)	11.005.136.250
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(69.624.068.102)	(3.874.418.150)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(911.874)	817.531.569
14	- Tiền lãi vay đã trả		(848.745.371)	(2.075.150.135)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(310.073.570)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.639.239)	(56.008.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(3.877.617.911)*	*(26.867.924.792)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(136.452.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.680.882.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.262.145.800	5.160.353.942
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*12.945.755.073*	*22.023.901.942*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		41.851.485.537	26.296.434.738
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(87.177.707.116)	(39.549.510.820)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(45.326.221.579)*	*(13.253.076.082)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(36.258.084.417)**	**(18.097.098.932)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**55.871.253.244**	**26.219.617.994**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.798.224
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**19.613.168.827**	**8.124.317.286**

Phạm Thị Bích Thảo	**Trương Thị Phương Dung**	**Nguyễn Vĩnh Thuận**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 22 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 245.335.910.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 245.335.910.000 VND; tương đương 24.533.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 57 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2024 là: 72 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ hoạt động kinh doanh gặp phải sự cạnh tranh gay gắt do đó các dự án thực hiện có lãi gộp giảm, do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng nhẹ nhưng lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 4,884 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 38,03%).

Một số đơn vị mà Công ty đang đầu tư vốn có hoạt động kinh doanh trong kỳ có hoạt động kinh doanh hiệu quả dẫn đến trong kỳ Công ty nhận cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn so với cùng kỳ năm trước, từ đó làm cho doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,003 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 164,79%). Bên cạnh đó, trong kỳ Công ty thực hiện tái cơ cấu lại nhân sự, kiểm soát chi phí hoạt động dẫn đến chi phí bán hàng giảm 6,004 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 53,45%). Ngoài ra trong kỳ công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,763 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 61,59%).

Tổng hòa các nguyên nhân trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng mạnh 13,555 tỷ VND và có hoạt động kinh doanh lãi trước thuế là 11,465 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Hà Nội	Văn phòng đại diện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ/Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	31	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập hoàn nhập vào thu nhập khác trong trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính hoạt động mua bán, cung cấp dịch vụ viễn thông tin học và hạ tầng giao thông nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần hàng hóa, dịch vụ đã hoàn thành trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa đã bán, dịch vụ đã hoàn thành.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	90.017.161	285.327.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.403.170.770	53.975.925.375
Các khoản tương đương tiền (*)	14.119.980.896	1.610.000.000
	19.613.168.827	**55.871.253.244**

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 14.119.980.896 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/09/2024			01/04/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**188.100.951.888**		**(32.881.000.000)**	**188.100.951.888**		**(33.991.000.000)**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (*)	GLT	29.174.984.223	135.291.689.988	-	29.174.984.223	80.273.069.393	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến		12.916.954.100		-	12.916.954.100		(1.012.000.000)
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính		9.817.036.601		-	9.817.036.601		-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh		37.204.976.964		(31.104.000.000)	37.204.976.964		(31.202.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion		89.987.000.000		-	89.987.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development		9.000.000.000		(1.777.000.000)	9.000.000.000		(1.777.000.000)
Đầu tư vào Công ty liên kết		**6.000.000.000**		**(4.306.000.000)**	**6.000.000.000**		**(3.859.000.000)**
- Công ty Cổ phần Intelnet		6.000.000.000		(4.306.000.000)	6.000.000.000		(3.859.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác		**7.367.100.000**		**(7.367.100.000)**	**7.367.100.000**		**(6.806.000.000)**
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam		7.367.100.000		(7.367.100.000)	7.367.100.000		(6.806.000.000)
		201.468.051.888		**(44.554.100.000)**	**201.468.051.888**		**(44.656.000.000)**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX tại ngày 29/03/2024 và ngày 30/09/2024.
Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ kế toán: Xem thuyết minh 38.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Mã Chứng khoán	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	GLT	TP. Hồ Chí Minh	48,23%	51,44%	Buôn bán thiết bị điện tử, viễn thông; Cho thuê trạm BTS.
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến		TP. Hồ Chí Minh	88,98%	88,98%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính		TP. Hồ Chí Minh	98,80%	98,80%	Mua bán camera giám sát, báo trộm, âm thanh thông báo, thiết bị đo lường công nghiệp, dân dụng; Mua bán thiết bị điện, điện tử.
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh		TP. Hồ Chí Minh	78,21%	78,21%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion		TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development		TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Intelnet		TP. Hồ Chí Minh	45,42%	45,42%	Lập trình máy vi tính.
Đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam		TP. Hà Nội	2,00%	2,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***2.485.147.569***	***-***	***1.121.154.156***	***-***
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	-	109.647.767	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.615.387.181	-	1.011.506.389	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	618.837.120	-	-	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	248.103.268	-	-	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	2.820.000	-	-	-
Bên khác	***104.126.414.866***	***(81.787.118.417)***	***171.989.999.695***	***(81.787.118.417)***
- Công Ty Cổ phần Xi Măng VICEM Hà Tiên	1.968.120.901	-	-	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC (*)	68.732.338.970	(68.732.338.970)	68.732.338.970	(68.732.338.970)
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	5.502.915.540	-	9.002.915.540	-
- Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	-	-	47.984.190.662	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng 194	4.288.785.479	-	19.049.425.677	-
- Đối tượng khác	23.634.253.976	(13.054.779.447)	27.221.128.846	(13.054.779.447)
	106.611.562.435	**(81.787.118.417)**	**173.111.153.851**	**(81.787.118.417)**

(*) Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 35

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***806.186.557***	***-***	***-***	***-***
- Công ty Cổ phần Tin Học Siêu Tính	806.186.557	-	-	-
Bên khác	***4.062.345.788***	***-***	***8.552.348.165***	***-***
- Sky Network Technology Inc.	2.428.740.000	-	-	-
- Trường Cao đẳng Đường sắt	742.153.927	-	742.153.927	-
- Hansway Co., Ltd	-	-	5.983.766.460	-
- Trả trước cho người bán khác	891.451.861	-	1.826.427.778	-
	4.868.532.345		**8.552.348.165**	**-**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***1.680.882.000***	-	***2.000.000.000***	***3.680.882.000***	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.680.882.000	-	2.000.000.000	3.680.882.000	-	-
	1.680.882.000	**-**	**2.000.000.000**	**3.680.882.000**	**-**	**-**

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi tiết	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.490.344	-	44.567.646	-
- Tạm ứng	78.711.540	-	125.742.172	-
- Ký cược, ký quỹ	1.382.930.565	-	1.453.976.326	-
- Cho mượn	-	-	3.600.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu quỹ phúc lợi	-	-	180.637.000	-
- Phải thu phí chia sẻ tiện ích	504.401.501	-	405.600.000	-
- Phải thu người lao động	-	-	191.385.975	-
- Phải thu khác	-	-	77.620.346	-
	1.989.533.950	**-**	**6.079.529.465**	**(3.500.000.000)**
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	5.758.977	-	43.288.468	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	49.904.131	-	105.354.000	-
- Công ty TNHH Global Sitem	43.138.393	-	75.283.000	-
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	405.600.000	-	405.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	-	-	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Bà Trương Thị Phương Dung	-	-	32.619.745	-
	504.401.501	**-**	**4.262.145.213**	**(3.500.000.000)**

9 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***82.198.056.664***	***410.938.247***	***82.198.056.664***	***410.938.247***
- Công ty Cổ phần 715	2.196.346.285	-	2.196.346.285	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3.896.814.588	-	3.896.814.588	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	68.732.338.970	-	68.732.338.970	-
- Các khoản khác	7.372.556.821	410.938.247	7.372.556.821	410.938.247
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	***3.500.000.000***	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	-	-	3.500.000.000	-
	82.198.056.664	**410.938.247**	**85.698.056.664**	**410.938.247**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.697.162.221	(12.219.575.976)	19.702.165.456	(12.219.575.975)
Hàng hoá	5.376.390.134	(2.482.759.558)	4.154.704.202	(2.545.676.731)
	27.073.552.355	**(14.702.335.534)**	**23.856.869.658**	**(14.765.252.706)**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và đầu kỳ:

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Dự án cho gói thầu EPC thuộc "Hệ điều hành Trung tâm Điều hành vận tải Đường sắt"	10.259.361.452	10.286.488.725
- Dự án Cung cấp vật tư thiết bị tại Trạm thu phí đầu tuyến và cuối tuyến	6.456.588.688	-
- Dự án hệ thống thu phí không dừng ETC cho 13 Trạm thu phí	1.987.341.796	1.987.341.796
- Thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống thu phí ETC	1.374.152.620	-
- Dự án đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng tại Trạm thu phí	-	5.538.234.337
- Các dự án khác	1.619.717.665	1.890.100.598
	21.697.162.221	**19.702.165.456**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	50.300.949.660	17.382.379.853	2.897.755.000	1.924.486.935	72.505.571.448
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(151.277.545)	(151.277.545)
Số dư cuối kỳ	**50.300.949.660**	**17.382.379.853**	**2.897.755.000**	**1.773.209.390**	**72.354.293.903**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.778.506.378	17.382.379.853	1.960.335.549	1.667.730.583	41.788.952.363
- Khấu hao trong kỳ	851.608.950	-	81.514.734	52.381.165	985.504.849
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(151.277.545)	(151.277.545)
Số dư cuối kỳ	**21.630.115.328**	**17.382.379.853**	**2.041.850.283**	**1.568.834.203**	**42.623.179.667**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	29.522.443.282	-	937.419.451	256.756.352	30.716.619.085
Tại ngày cuối kỳ	**28.670.834.332**	**-**	**855.904.717**	**204.375.187**	**29.731.114.236**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.670.834.332 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.709.182.205 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	24.053.529.245	2.642.953.190	26.696.482.435
Số dư cuối kỳ	**24.053.529.245**	**2.642.953.190**	**26.696.482.435**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.333.635.111	1.289.837.330	11.623.472.441
- Khấu hao trong kỳ	383.832.918	317.265.108	701.098.026
Số dư cuối kỳ	**10.717.468.029**	**1.607.102.438**	**12.324.570.467**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	13.719.894.134	1.353.115.860	15.073.009.994
Tại ngày cuối kỳ	**13.336.061.216**	**1.035.850.752**	**14.371.911.968**

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m2, thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty và cho thuê.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.336.061.216 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 197.902.126 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2024	01/04/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.409.095	4.333.942
	Chi phí mua bảo hiểm	19.014.858	18.791.154
	Chi phí phần mềm	131.360.570	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	113.363.930	30.533.715
		266.148.453	**53.658.811**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	84.765.636	146.723.807
	Chi phí sửa chữa	12.770.827	162.390.424
		97.536.463	**309.114.231**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***329.507.111***	***329.507.111***	***9.441.895.967***	***9.441.895.967***
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	-	7.435.715.000	7.435.715.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	315.533.144	315.533.144	1.131.392.968	1.131.392.968
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	-	-	93.381.569	93.381.569
- Công ty TNHH Global Sitem	13.973.967	13.973.967	781.406.430	781.406.430
Bên khác	***5.159.079.609***	***5.159.079.609***	***39.864.483.212***	***39.864.483.212***
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	493.892.631	493.892.631	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Giao thông Đông Hải	531.520.000	531.520.000	531.520.000	531.520.000
- Trading and Solution Consulting Inc	-	-	94.107.300	94.107.300
- Delta Electronics India Private Limited	-	-	11.095.698.800	11.095.698.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Phát triển 194 Việt Nam	514.394.719	514.394.719	5.210.133.281	5.210.133.281
- Công ty Cổ phần Tập đoàn IDC	-	-	4.498.194.375	4.498.194.375
- Phải trả người bán khác	3.619.272.259	3.619.272.259	18.434.829.456	18.434.829.456
	5.488.586.720	**5.488.586.720**	**49.306.379.179**	**49.306.379.179**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Cty Ivu Traffic Technologies Ag-TC T/H Gói thầu EPC cho DA"HĐH TT Điều Hành VT Đường sắt - OCC" tại VN	681.455.732	770.975.732
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	2.985.758.346
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	3.550.913.874	-
- Người mua trả tiền trước khác	977.528.719	6.737.936.972
	5.209.898.325	**10.494.671.050**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.360.154.308	123.646.204	1.500.396.512	16.596.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	310.073.570	310.073.570	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	95.839.318	713.279.157	749.521.518	-	59.596.957
Các loại thuế khác	-	1.462.757.700	-	1.462.757.700	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.948.298	172.655.589	184.603.887	-	-
	-	**2.930.699.624**	**1.319.654.520**	**4.207.353.187**	**16.596.000**	**59.596.957**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.338.851	54.385.696
- Chi phí thi công công trình	10.000.000	11.176.083.582
- Chi phí phải trả khác	85.523.985	516.666.667
	104.862.836	**11.747.135.945**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.163.440	318.163.440
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.132.300	38.132.300
- Phải trả lãi vay	180.235.615	-
- Phải trả phí chia sẻ tiện ích	9.804.240	6.619.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.549.943	140.984.175
	635.885.538	**503.899.775**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	195.200.000	552.692.000
	195.200.000	**552.692.000**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	9.804.240	6.619.860
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	175.619.177	-
	185.423.417	**6.619.860**

19 . VAY

	01/04/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**45.857.510.883**	**45.857.510.883**	**41.851.485.537**	**78.477.707.116**	**9.231.289.304**	**9.231.289.304**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(1)]	45.857.510.883	45.857.510.883	37.851.485.537	74.477.707.116	9.231.289.304	9.231.289.304
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	**-**	**8.700.000.000**	**4.300.000.000**	**4.300.000.000**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu [(2)]	13.000.000.000	13.000.000.000	-	8.700.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
	58.857.510.883	**58.857.510.883**	**41.851.485.537**	**87.177.707.116**	**13.531.289.304**	**13.531.289.304**
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu [(2)]	13.000.000.000	13.000.000.000	-	8.700.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
	13.000.000.000	**13.000.000.000**	**-**	**8.700.000.000**	**4.300.000.000**	**4.300.000.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)	-	(8.700.000.000)	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1303846/HĐTD ngày 29/09/2023, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Vay dài hạn Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo các hợp đồng vay tiền có thời hạn vay 02 năm, không có đảm bảo, lãi suất 7%/năm, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	744.001.059	911.332.597
	744.001.059	**911.332.597**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.147.941.455	4.526.401.343
	3.147.941.455	**4.526.401.343**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**245.335.910.000**	(721.880.000)	**3.604.360.982**	**20.728.162.375**	**268.946.553.357**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(2.089.351.131)	(2.089.351.131)
Giảm khác	-	-	-	(350.056.808)	(350.056.808)
Số dư cuối kỳ trước	**245.335.910.000**	(721.880.000)	**3.604.360.982**	**18.288.754.436**	**266.507.145.418**
Số dư đầu kỳ này	**245.335.910.000**	(721.880.000)	**-**	(18.711.323.912)	**225.902.706.088**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.155.247.429	11.155.247.429
Số dư cuối kỳ này	**245.335.910.000**	(721.880.000)	**-**	(7.556.076.483)	**237.057.953.517**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*245.335.910.000*	*245.335.910.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*245.335.910.000*	*245.335.910.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*38.132.300*	*38.132.300*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*38.132.300*	*38.132.300*

c) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.533.591	24.533.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.533.591	24.533.591
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.533.591*	*24.533.591*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	72.188	72.188
- *Cổ phiếu phổ thông*	*72.188*	*72.188*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.461.403	24.461.403
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.461.403*	*24.461.403*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/04/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.410,31	3.430,11
- Đồng Euro (EUR)	192,09	202,35

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sóng truyền thông	85.500.000	85.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Phúc	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Mùa Xuân	7.658.500	7.658.500
- Khu Quản lý Đường bộ II	73.227.380	73.227.380
- Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 494	40.000.000	40.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tín Thông	113.400.281	113.400.281
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	2.310.000.000	2.310.000.000
	2.674.786.161	**2.674.786.161**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	44.736.405.882	42.026.999.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kỹ thuật	9.012.397.448	11.566.812.419
	53.748.803.330	**53.593.812.317**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**2.699.747.618**	**3.078.130.419**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.332.804.313	31.560.611.974
Giá vốn của dịch vụ và kỹ thuật đã cung cấp	5.519.667.489	9.238.994.988
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.917.172)	(49.243.198)
	45.789.554.630	**40.750.363.764**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**5.998.998.674**	**210.507.866**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	173.111.450	49.126.027
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.756.267	5.486.042
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	720.619.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.067.957.048	3.462.745.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	139.950	8.905.294
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.451.884
	11.251.964.715	**4.249.333.327**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**11.150.418.353**	**3.462.745.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	983.934.141	2.047.713.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.091.362	5.306.732
Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất đầu tư	(101.900.000)	1.284.000.000
	886.125.503	**3.337.019.865**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	**419.235.616**	**1.490.169.863**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.928.539	156.989.055
Chi phí nhân công	4.598.713.845	10.121.975.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.399.994	138.399.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.111.735	579.777.160
Chi phí khác bằng tiền	181.173.744	234.693.674
	5.228.327.857	**11.231.835.250**
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan	**3.787.000**	**189.009.252**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.774.560	101.056.534
Chi phí nhân công	3.844.072.677	3.154.165.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.708.501	15.818.378
Thuế, phí, lệ phí	132.000	594.300
Hoàn nhập dự phòng	(3.500.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.563.959	1.121.595.779
Chi phí khác bằng tiền	80.944.662	93.328.510
	1.723.196.359	**4.486.559.418**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	**(165.781.989)**	**(806.173.872)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.727.273	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	289.282.394	213.595.846
Thu nhập khác	113.802.090	722.729
	405.811.757	**214.318.575**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	242.308.868	-
Chi phí thanh lý thẻ golf	-	128.910.314
Chi phí khác	71.745.586	212.126.739
	314.054.454	**341.037.053**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.465.320.999	(2.089.351.131)
Các khoản điều chỉnh tăng	173.904.836	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*173.904.836*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.639.225.835)	(3.462.745.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(11.067.957.048)*	*(3.462.745.000)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(571.268.787)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(5.552.096.131)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**-**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	310.073.570	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(310.073.570)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**-**	**-**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.703.099	258.045.589
Chi phí nhân công	8.442.786.522	13.693.346.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.677.180.673	1.482.376.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.836.270.748	7.523.746.191
Chi phí khác bằng tiền	(3.057.194.807)	2.280.230.063
	13.103.746.235	**25.237.744.831**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.523.151.666	-	-	19.523.151.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.813.977.968	-	-	26.813.977.968
	46.337.129.634	**-**	**-**	**46.337.129.634**
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.585.925.375	-	-	55.585.925.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.903.564.899	-	-	93.903.564.899
Các khoản cho vay	1.680.882.000	-	-	1.680.882.000
	151.170.372.274	**-**	**-**	**151.170.372.274**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	13.531.289.304	-	-	13.531.289.304
Phải trả người bán, phải trả khác	6.124.472.258	195.200.000	-	6.319.672.258
Chi phí phải trả	104.862.836	-	-	104.862.836
	19.760.624.398	**195.200.000**	**-**	**19.955.824.398**
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	58.857.510.883	-	-	58.857.510.883
Phải trả người bán, phải trả khác	49.810.278.954	552.692.000	-	50.362.970.954
Chi phí phải trả	11.747.135.945	-	-	11.747.135.945
	120.414.925.782	**552.692.000**	**-**	**120.967.617.782**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	41.851.485.537	26.296.434.738
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	87.177.707.116	39.549.510.820

35 . THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin về việc hủy kế hoạch chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 29/06/2023, Công ty thông qua phương án phát hành 6.115.350 cổ phiếu với giá bán không thấp hơn 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; tỷ lệ thực hiện quyền là 100:25 (tức cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua và cứ 100 quyền mua sẽ được mua 25 cổ phiếu phát hành thêm)

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 27/06/2024, Công ty thông qua hủy kế hoạch thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

b) Thông tin về vụ kiện với Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC

Vào ngày 30/10/2022, Công ty đã gửi đến Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC ("VETC") thanh toán các khoản nợ quá hạn với số tiền 61.425.222.328 VND và tiền lãi tạm tính là 23.339.041.056 VND (tổng số tiền phải trả là 84.764.263.384 VND).

Tại phiên xử ngày 07/09/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã ban hành Bản án số 78/2023/KDTM-ST về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cung ứng thiết bị, theo đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty. Buộc VETC phải trả cho Công ty tổng số tiền là 91.722.815.487 VND (trong đó 61.425.222.328 VND là số tiền nợ gốc còn phải trả và 30.297.593.160 VND là số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 07/09/2023).

Vào ngày 14/09/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã nhận được đơn kháng cáo của VETC về bản án trên.

Tại phiên xử ngày 11/04/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Bản án phúc thẩm số 82/2024/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Theo đó, chấp nhận một phần kháng cáo của VETC, số tiền VETC phải trả cho Công ty giảm xuống còn 90.668.441.912 VND (trong đó số tiền nợ gốc còn phải trả là 59.925.222.327 VND, số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 07/09/2023 là 30.743.219.585 VND).

Thời gian thi hành án phụ thuộc vào trình tự quy định của cơ quan thi hành án nên Công ty không chủ động thời gian thu nợ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định giữ nguyên toàn bộ số đã trích lập dự phòng đối với nợ còn phải thu của VETC.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu viễn thông tin học	Doanh thu hạ tầng giao thông	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.156.848.817	12.476.551.000	6.115.403.513	53.748.803.330
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**3.601.210.099**	**1.377.776.625**	**2.980.261.976**	**7.959.248.700**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	266.841.835.122
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	29.783.881.605

Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty con
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty con đã giải thể
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần In No	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Phương Dung	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.699.747.618**	**3.078.130.419**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	1.117.335.470	1.199.583.847
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	842.911.252	976.926.570
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	-	115.889.000
- Công ty TNHH Global Sitem	442.609.806	399.712.631
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	294.071.090	381.458.371
- Công ty Cổ phần Intelnet	2.820.000	4.560.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	**5.998.998.674**	**210.507.866**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	489.495.924	16.382.366
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	5.463.687.750	66.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	45.815.000	120.000.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	-	3.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	5.125.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**11.067.957.048**	**3.462.745.000**
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	6.350.398.000	2.712.745.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	207.441.048	750.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	4.510.118.000	-
Lãi cho vay	**82.461.305**	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	82.461.305	-

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi đi vay	**419.235.616**	**1.490.169.863**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	419.235.616	1.463.013.698
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	-	14.794.521
- Bà Trương Thị Phương Dung	-	12.361.644
Chi phí bán hàng	**3.787.000**	**189.009.252**
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	2.170.500	185.580.502
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	1.616.500	3.428.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**(165.781.989)**	**(806.173.872)**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	(167.509.205)	(166.790.158)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	(55.749.386)	(233.098.771)
- Công ty TNHH Global Sitem	(105.058.398)	(147.379.318)
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	175.195.000	84.710.000
- Công ty Cổ phần Intelnet	-	(324.370.625)
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	(12.660.000)	(19.245.000)
Góp vốn	**-**	**3.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Intelnet	-	3.000.000.000
Mượn tiền	**2.000.000.000**	**3.200.000.000**
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	2.000.000.000	-
Trả lại tiền mượn	**10.700.000.000**	**23.200.000.000**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	10.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	-	20.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.814.477.522**	**1.840.325.143**
- Ông Mai Hoài An	Chủ tịch HĐQT	30.900.000	15.600.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	30.900.000	31.500.000
- Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên HĐQT	30.900.000	15.600.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên HĐQT kiêm	817.894.985	572.100.000
- Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban kiểm soát	15.600.000	-
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc Kiểm soát nội bộ, thành viên Ban kiểm soát	343.912.500	325.500.000
- Bà Trần Thị Thu Tâm	Thành viên ban kiểm soát	18.900.000	-
- Bà Trương Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	331.370.037	331.568.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	(*)	75.600.000	446.757.143
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	(*)	45.600.000	46.500.000
- Ông Đinh Hoài Châu	(*)	36.300.000	36.600.000
- Ông Trần Bằng Việt	(*)	36.600.000	18.600.000

(*) Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm trong kỳ
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

Phạm Thị Bích Thảo	**Trương Thị Phương Dung**	**Nguyễn Vĩnh Thuận**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2024